TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**165**	**87.361,0**	**145.485.000**	**4.693.600**			**10**	**2.266.616**			**86.800**			**152.532.017**	**2.890.700**	**542.200**	**361.800**		**1.525.300**	**330.000**						**5.650.000**	**146.882.017**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.406.000	28	17.696,0	29.469.701	938.720			1	246.385						30.654.806	512.500	96.100	64.100		306.500	55.000						1.034.200	29.620.606	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	5.990.000	25	13.547,0	22.560.242	719.267			3	691.154						23.970.663	479.300	89.900	60.000		239.700	55.000						923.900	23.046.763	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	27	15.309,0	25.494.556	812.819			1	230.385						26.537.760	479.300	89.900	60.000		265.400	55.000						949.600	25.588.160	
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	28	16.229,0	27.026.660	861.665			1	240.808						28.129.133	500.900	94.000	62.700		281.300	55.000						993.900	27.135.233	
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	29	16.796,0	27.970.903	891.770			1	233.538						29.096.211	485.800	91.100	60.800		291.000	55.000						983.700	28.112.511	
6	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	28	7.784,0	12.962.938	469.360			3	624.346			86.800			14.143.444	432.900	81.200	54.200		141.400	55.000						764.700	13.378.744	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**481**	**351.497,4**	**355.354.397**	**2.996.461**	**1**	**191.615**	**19**	**3.670.802**	**879.000**	**439.500**		**7.400.000**	**6.700.000**	**377.631.775**	**7.636.100**	**1.432.600**	**955.900**		**3.776.600**	**1.045.000**			**744.100**			**15.590.300**	**362.041.475**	
7	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	24	17.605,5	17.798.686	150.084			1	201.192				400.000	300.000	18.849.962	418.500	78.500	52.400		188.500	55.000						792.900	18.057.062	
8	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	15	10.461,0	10.575.789	89.178			1	191.615				200.000		11.056.582	398.600	74.800	49.900		110.600	55.000						688.900	10.367.682	
9	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	25	19.141,1	19.351.136	163.175			1	191.615				400.000	400.000	20.505.926	398.600	74.800	49.900		205.100	55.000						783.400	19.722.526	
10	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	26	19.435,9	19.649.171	165.688			1	201.192				400.000	400.000	20.816.051	418.500	78.500	52.400		208.200	55.000						812.600	20.003.451	
11	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	25	17.340,4	17.530.677	147.824			1	191.615				400.000	400.000	18.670.116	398.600	74.800	49.900		186.700	55.000						765.000	17.905.116	
12	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	27	19.835,2	20.052.853	169.092			1	191.615				400.000	400.000	21.213.560	398.600	74.800	49.900		212.100	55.000						790.400	20.423.160	
13	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	27	19.519,5	19.733.688	166.401			1	191.615				400.000	400.000	20.891.704	398.600	74.800	49.900		208.900	55.000						787.200	20.104.504	
14	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	25	19.677,9	19.893.826	167.751			1	191.615	293.000			400.000	400.000	21.346.192	398.600	74.800	49.900		213.500	55.000						791.800	20.554.392	
15	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	29	21.426,9	21.662.018	182.661			1	191.615				400.000	400.000	22.836.294	398.600	74.800	49.900		228.400	55.000						806.700	22.029.594	
16	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	25	17.824,4	18.019.988	151.950			1	201.192				400.000	400.000	19.173.130	418.500	78.500	52.400		191.700	55.000			363.000			1.159.100	18.014.030	
17	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	4.982.000	27	18.305,1	18.505.963	156.048			1	191.615				400.000	400.000	19.653.626	398.600	74.800	49.900		196.500	55.000						774.800	18.878.826	
18	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	24	17.022,5	17.209.289	145.114			1	201.192				400.000	300.000	18.255.595	418.500	78.500	52.400		182.600	55.000						787.000	17.468.595	
19	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	26	19.256,6	19.467.904	164.160			1	201.192	293.000	439.500		400.000	400.000	21.365.756	418.500	78.500	52.400		213.700	55.000						818.100	20.547.656	
20	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	24	18.395,3	18.597.152	156.817			1	191.615				400.000	300.000	19.645.584	398.600	74.800	49.900		196.500	55.000			381.100			1.155.900	18.489.684	
21	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.745.000	29	21.888,9	22.129.088	186.600			1	182.500				400.000	400.000	23.298.188	379.700	71.200	47.500		233.000	55.000						786.400	22.511.788	
22	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	26	19.756,0	19.972.783	168.417	1	191.615	1	191.615	293.000			400.000	400.000	21.617.430	398.600	74.800	49.900		216.200	55.000						794.500	20.822.930	
23	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	24	16.849,8	17.034.694	143.642			1	182.500				400.000	300.000	18.060.836	379.700	71.200	47.500		180.600	55.000						734.000	17.326.836	
24	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	29	21.495,1	21.730.967	183.242			1	182.500				400.000	400.000	22.896.709	379.700	71.200	47.500		229.000	55.000						782.400	22.114.309	
25	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.231.000	24	16.260,3	16.438.725	138.617			1	201.192				400.000	300.000	17.478.534	418.500	78.500	52.400		174.800	55.000						779.200	16.699.334	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.988**	**1.840.393,6**	**1.860.588.320**	**15.689.076**	**50**	**10.296.576**	**136**	**33.699.020**	**1.172.000**	**2.109.600**		**41.250.000**	**46.600.000**	**2.011.404.592**	**39.811.300**	**7.468.700**	**4.979.500**	**198.585**	**19.892.200**	**4.675.000**	**2.439.360**	**1.473.685**	**13.455.725**	**12.090.000**	**6.994.000**	**113.478.055**	**1.897.926.537**	
26	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	11	9.440,0	9.543.586	80.475			1	296.308				250.000		10.170.369					101.700	55.000			198.000		78.000	432.700	9.737.669	
27	HL-05073	Bùi Văn Đông	4.867.000	3	2.407,0	2.433.412	20.519	5	935.962	1	187.192						3.577.085					35.800	55.000	101.640					192.440	3.384.645	
28	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	23	21.154,4	21.386.478	180.338			1	296.308				500.000	600.000	22.963.124	616.400	115.600	77.100		229.600	55.000	101.640					1.195.340	21.767.784	
29	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	25	21.872,4	22.112.407	186.459			1	244.885				500.000	800.000	23.843.751	509.400	95.600	63.700		238.400	55.000			346.000			1.308.100	22.535.651	
30	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	24	24.832,5	25.104.988	211.693			1	296.308				500.000	800.000	26.912.989	616.400	115.600	77.100		269.100	55.000			313.100	520.000		1.966.300	24.946.689	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	21	21.759,2	21.997.914	185.493	2	592.615	4	1.185.231	293.000			500.000	200.000	24.954.253	616.400	115.600	77.100		249.500	55.000						1.113.600	23.840.653	
32	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	19	18.395,3	18.597.152	156.817			7	2.074.154		351.600		500.000		21.679.723	616.400	115.600	77.100		216.800	55.000			312.000	442.000		1.834.900	19.844.823	
33	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	13	11.087,0	11.208.658	94.515			1	296.308				250.000		11.849.481	616.400	115.600	77.100		118.500							927.600	10.921.881	
34	HL-00713	Trần Văn Đam	5.411.000	26	22.411,4	22.657.321	191.054			1	208.115				500.000	800.000	24.356.490	432.900	81.200	54.200		243.600	55.000						866.900	23.489.590	
35	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	25	25.006,3	25.280.695	213.175			1	296.308				500.000	800.000	27.090.178	616.400	115.600	77.100		270.900	55.000			314.000			1.449.000	25.641.178	
36	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	22	21.551,2	21.787.682	183.721			1	244.885				500.000	400.000	23.116.288	509.400	95.600	63.700		231.200	55.000	101.640					1.056.540	22.059.748	
37	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	25	21.610,6	21.847.734	184.227			1	204.038				500.000	800.000	23.535.999	424.500	79.600	53.100		235.400	55.000						847.600	22.688.399	
38	HL-01165	Bùi Văn Học	6.367.000	22	21.693,1	21.931.139	184.930								500.000	400.000	23.016.069	509.400	95.600	63.700		230.200	55.000						953.900	22.062.169	
39	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	25	24.136,2	24.401.048	205.757			1	204.038				500.000	800.000	26.110.843	424.500	79.600	53.100		261.100				242.000	650.000		1.710.300	24.400.543	
40	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	25	25.862,1	26.145.886	220.470			1	244.885				500.000	800.000	27.911.241	509.400	95.600	63.700		279.100	55.000			290.000	624.000		1.916.800	25.994.441	
41	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000	23	20.257,6	20.479.888	172.693			2	489.769				500.000	600.000	22.242.350	509.400	95.600	63.700		222.400		101.640		324.000		208.000	1.524.740	20.717.610	
42	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	26	25.666,3	25.947.937	218.801			1	244.885				500.000	800.000	27.711.623	509.400	95.600	63.700		277.100	55.000			349.000		624.000	1.973.800	25.737.823	
43	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	25	24.316,6	24.583.427	207.295			1	296.308				500.000	800.000	26.387.030	616.400	115.600	77.100		263.900	55.000			217.000			1.345.000	25.042.030	
44	HL-01397	Lê Duy Dũng	7.704.000	25	19.902,3	20.120.689	169.664			1	296.308				500.000	800.000	21.886.661	616.400	115.600	77.100		218.900				259.000	728.000		2.015.000	19.871.661	
45	HL-01419	Lường Huy Tới	4.867.000	24	22.467,5	22.714.037	191.532			1	187.192				500.000	800.000	24.392.761	389.400	73.100	48.700		243.900	55.000			312.000	572.000		1.694.100	22.698.661	
46	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	24	23.599,4	23.858.357	201.181			1	296.308				500.000	800.000	25.655.846	616.400	115.600	77.100		256.600	55.000						1.120.700	24.535.146	
47	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	6.367.000	21	20.114,9	20.335.571	171.476	3	734.654	1	244.885				500.000	200.000	22.186.586	509.400	95.600	63.700		221.900	55.000						945.600	21.240.986	
48	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	9	8.598,0	8.692.346	73.297	2	489.769	1	244.885						9.500.297	509.400	95.600	63.700		95.000	55.000						818.700	8.681.597	
49	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	29	30.184,0	30.515.210	257.314			1	296.308	586.000			500.000	800.000	32.954.832	616.400	115.600	77.100		329.500	55.000						1.193.600	31.761.232	
50	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	6.367.000	24	25.373,7	25.652.127	216.307			1	244.885	293.000			500.000	800.000	27.706.319	509.400	95.600	63.700		277.100	55.000						1.000.800	26.705.519	
51	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	24	24.185,7	24.451.091	206.179			1	296.308		439.500		500.000	800.000	26.693.078	616.400	115.600	77.100		266.900	55.000						1.131.000	25.562.078	
52	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	26	25.554,1	25.834.506	217.845			1	296.308		439.500		500.000	800.000	28.088.159	616.400	115.600	77.100		280.900	55.000						1.145.000	26.943.159	
53	HL-01569	Trần Văn Nhật	4.867.000	20	17.000,0	17.186.542	144.922			1	187.192				500.000		18.018.656	389.400	73.100	48.700		180.200		101.640					793.040	17.225.616	
54	HL-01570	Cù Quốc Sơn	4.867.000	24	22.687,5	22.936.451	193.407	1	187.192	1	187.192				500.000	800.000	24.804.242	389.400	73.100	48.700		248.000	55.000			129.000		442.000	1.385.200	23.419.042	
55	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	25	23.384,9	23.641.504	199.353			1	204.038				500.000	800.000	25.344.895	424.500	79.600	53.100		253.400	55.000			374.000			1.239.600	24.105.295	
56	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	24	20.574,0	20.799.759	175.390			1	187.192				500.000	800.000	22.462.341	389.400	73.100	48.700		224.600		101.640		304.100	156.000		1.297.540	21.164.801	
57	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	4.867.000	15	12.868,0	13.009.201	109.698			1	187.192				250.000		13.556.091	389.400	73.100	48.700		135.600	55.000	203.280		303.100	286.000		1.494.180	12.061.911	
58	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	25	23.488,3	23.746.038	200.234			1	204.038				500.000	800.000	25.450.310	424.500	79.600	53.100		254.500	55.000						866.700	24.583.610	
59	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	24	23.030,7	23.283.417	196.333	2	408.077	1	204.038				500.000	800.000	25.391.865	424.500	79.600	53.100		253.900	55.000			217.000	676.000		1.759.100	23.632.765	
60	HL-01734	Bùi Hồng Quang	5.305.000	24	24.273,7	24.540.056	206.930			1	204.038				500.000	800.000	26.251.024	424.500	79.600	53.100		262.500	55.000						874.700	25.376.324	
61	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	27	24.317,7	24.584.539	207.305			1	204.038				500.000	800.000	26.295.882	424.500	79.600	53.100		263.000	55.000						875.200	25.420.682	
62	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	24	23.769,9	24.030.728	202.635			1	296.308				500.000	800.000	25.829.671	616.400	115.600	77.100		258.300	55.000			277.000			1.399.400	24.430.271	
63	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	22	21.144,2	21.376.216	180.251			1	244.885				500.000	400.000	22.701.352	509.400	95.600	63.700		227.000	55.000	101.640					1.052.340	21.649.012	
64	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	24	24.224,2	24.490.013	206.508			1	296.308				500.000	800.000	26.292.829	616.400	115.600	77.100		262.900				286.000			1.358.000	24.934.829	
65	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	22	21.894,4	22.134.648	186.646			1	204.038				500.000	400.000	23.425.332	424.500	79.600	53.100		234.300	55.000						846.500	22.578.832	
66	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	24	23.691,8	23.951.771	201.969			1	204.038				500.000	800.000	25.657.778	424.500	79.600	53.100		256.600							813.800	24.843.978	
67	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	28	27.948,8	28.255.483	238.259			1	296.308				500.000	800.000	30.090.050	616.400	115.600	77.100		300.900	55.000						1.165.000	28.925.050	
68	HL-04363	Vi Văn Luân	5.305.000	25	25.323,1	25.600.971	215.876			1	204.038				500.000	800.000	27.320.885	424.500	79.600	53.100		273.200	55.000			140.000		338.000	1.363.400	25.957.485	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	23	22.770,0	23.019.856	194.111			1	204.038				500.000	600.000	24.518.005	424.500	79.600	53.100		245.200		101.640					904.040	23.613.965	
70	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	5.305.000	26	22.851,4	23.102.149	194.805			1	204.038				500.000	800.000	24.800.992	424.500	79.600	53.100		248.000	55.000						860.200	23.940.792	
71	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000							39	11.556.000						11.556.000	616.400	115.600	77.100		115.600	55.000						979.700	10.576.300	
72	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	23	23.273,8	23.529.184	198.406			1	296.308				500.000	600.000	25.123.898	616.400	115.600	77.100		251.200	55.000						1.115.300	24.008.598	
73	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	16	12.424,0	12.560.329	105.913			1	244.885				250.000		13.161.127	509.400	95.600	63.700		131.600	55.000						855.300	12.305.827	
74	HL-04883	Lại Văn Đức	6.367.000	25	25.639,9	25.921.248	218.576			1	244.885				500.000	800.000	27.684.709	509.400	95.600	63.700		276.800	55.000						1.000.500	26.684.209	
75	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	21	18.615,5	18.819.718	158.694	2	489.769	1	244.885				500.000	200.000	20.413.066	509.400	95.600	63.700		204.100		101.640		253.000			1.227.440	19.185.626	
76	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	23	21.155,2	21.387.337	180.345	2	408.077	1	204.038				500.000	600.000	23.279.797	424.500	79.600	53.100		232.800	55.000						845.000	22.434.797	
77	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	16	13.123,0	13.266.999	111.872			1	204.038				250.000		13.832.909	424.500	79.600	53.100		138.300	55.000						750.500	13.082.409	
78	HL-05307	Trần Quang Tiền	6.367.000	22	19.424,9	19.638.050	165.594			1	244.885		439.500		500.000	400.000	21.388.029	509.400	95.600	63.700		213.900	55.000						937.600	20.450.429	
79	HL-05383	Vũ Văn Học	5.305.000	24	22.126,5	22.369.295	188.625			1	204.038				500.000	800.000	24.061.958	424.500	79.600	53.100		240.600	55.000			228.000	442.000		1.522.800	22.539.158	
80	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	26	27.849,8	28.155.397	237.415			1	204.038				500.000	800.000	29.896.850	424.500	79.600	53.100		299.000	55.000			203.000			1.114.200	28.782.650	
81	HL-05438	Trần Văn Thái	4.867.000	21	18.160,0	18.359.270	154.811	4	748.769	1	187.192				500.000	200.000	20.150.042	389.400	73.100	48.700		201.500	55.000	203.280		177.000		130.000	1.277.980	18.872.062	
82	HL-05448	Lý A Su	4.867.000	22	18.221,0	18.420.940	155.331			1	187.192				500.000	400.000	19.663.463	389.400	73.100	48.700		196.600	55.000	203.280		247.000	676.000		1.889.080	17.774.383	
83	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	22	21.722,8	21.961.165	185.184	3	734.654	1	244.885				500.000	400.000	24.025.888	509.400	95.600	63.700		240.300	55.000			293.000	572.000		1.829.000	22.196.888	
84	HL-05564	Trần Văn Hòa	4.867.000	19	15.665,0	15.836.893	133.542	5	935.962	1	187.192				500.000		17.593.589	389.400	73.100	48.700		175.900	55.000	101.640		348.000	182.000	260.000	1.633.740	15.959.849	
85	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	22	18.829,8	19.036.420	160.521	3	612.115	1	204.038				500.000	400.000	20.913.094	424.500	79.600	53.100		209.100	55.000			232.000	572.000		1.625.300	19.287.794	
86	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000	23	22.515,9	22.762.968	191.945			1	204.038				500.000	600.000	24.258.951	424.500	79.600	53.100		242.600		101.640					901.440	23.357.511	
87	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	23	23.367,3	23.623.710	199.203	3	612.115	1	204.038				500.000	600.000	25.739.066	424.500	79.600	53.100		257.400	55.000						869.600	24.869.466	
88	HL-05703	Vũ Đức Huân	4.867.000	29	25.153,7	25.429.713	214.431			1	187.192				500.000	800.000	27.131.336	389.400	73.100	48.700		271.300	55.000			338.000	520.000		1.695.500	25.435.836	
89	HL-05867	Hán Xuân Trường	4.867.000	23	21.765,7	22.004.536	185.549			1	187.192				500.000	600.000	23.477.277	389.400	73.100	48.700		234.800	55.000	101.640		129.000		520.000	1.551.640	21.925.637	
90	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	16	12.869,0	13.010.212	109.706	8	1.497.538	1	187.192				250.000		15.054.648	389.400	73.100	48.700		150.500	55.000			129.000			845.700	14.208.948	
91	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	23	22.930,6	23.182.218	195.480			1	204.038				500.000	600.000	24.681.736	424.500	79.600	53.100		246.800	55.000	101.640					960.640	23.721.096	
92	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	25	24.174,7	24.439.970	206.086			1	204.038				500.000	800.000	26.150.094	424.500	79.600	53.100		261.500	55.000			293.000		728.000	1.894.700	24.255.394	
93	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	4.867.000	26	24.928,2	25.201.738	212.509			1	187.192				500.000	800.000	26.901.439	389.400	73.100	48.700		269.000	55.000			349.000		650.000	1.834.200	25.067.239	
94	HL-05944	Cao Văn Trinh	4.867.000	14	11.662,0	11.789.968	99.417			1	187.192				250.000		12.326.577	389.400	73.100	48.700		123.300	55.000	101.640		417.000	494.000		1.702.140	10.624.437	
95	HL-05984	Hán Văn Tuyên	4.867.000	23	21.725,0	21.963.389	185.202	2	374.385	1	187.192				500.000	600.000	23.810.168	389.400	73.100	48.700		238.100	55.000			198.000		598.000	1.600.300	22.209.868	
96	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	5.305.000	23	21.967,0	22.208.045	187.265			1	204.038				500.000	600.000	23.699.348	424.500	79.600	53.100		237.000	55.000			293.000	546.000		1.688.200	22.011.148	
97	HL-06052	Vi Văn Luân	5.305.000	25	24.358,4	24.625.686	207.652			1	204.038				500.000	800.000	26.337.376	424.500	79.600	53.100		263.400							820.600	25.516.776	
98	HL-06151	Trắng Văn Cường	4.636.000	16	13.252,0	13.397.415	112.971			1	178.308				250.000		13.938.694	370.900	69.600	46.400	198.585	139.400	55.000			70.000	390.000		1.339.885	12.598.809	
99	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	24	21.298,2	21.531.906	181.564			1	187.192				500.000	800.000	23.200.662	389.400	73.100	48.700		232.000	55.000						798.200	22.402.462	
100	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	20	14.250,0	14.406.366	121.479			1	187.192				500.000		15.215.037	389.400	73.100	48.700		152.200	55.000	101.640					820.040	14.394.997	
101	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	4.867.000	24	24.312,2	24.578.979	207.258			1	187.192		439.500		500.000	800.000	26.712.929	389.400	73.100	48.700		267.100	55.000			286.000	520.000	104.000	1.743.300	24.969.629	
102	HL-06326	Trương Văn Cường	4.636.000	23	19.785,7	20.002.809	168.670			1	178.308				500.000	600.000	21.449.787	370.900	69.600	46.400		214.500	55.000						756.400	20.693.387	
103	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.636.000	19	15.199,0	15.365.779	129.569			1	178.308				500.000		16.173.656	370.900	69.600	46.400		161.700	55.000			222.000			925.600	15.248.056	
104	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.636.000	21	19.350,5	19.562.783	164.960			1	178.308				500.000	200.000	20.606.051	370.900	69.600	46.400		206.100	55.000			140.000		338.000	1.226.000	19.380.051	
105	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.636.000	24	20.858,0	21.086.876	177.811			1	178.308				500.000	800.000	22.742.995	370.900	69.600	46.400		227.400	55.000			317.000		286.000	1.372.300	21.370.695	
106	HL-06539	Trần Văn Vĩ	4.636.000	24	22.404,8	22.650.649	190.998			1	178.308				500.000	800.000	24.319.955	370.900	69.600	46.400		243.200	55.000	101.640		318.000	312.000	468.000	1.984.740	22.335.215	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	4.636.000	17	14.285,1	14.441.851	121.778			1	178.308				250.000		14.991.937	370.900	69.600	46.400		149.900	55.000			174.000		572.000	1.437.800	13.554.137	
108	HL-06582	Vũ Văn Thông	5.305.000	25	25.014,0	25.288.480	213.241			1	204.038				500.000	1.000.000	27.205.759	424.500	79.600	53.100		272.100							829.300	26.376.459	
109	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	26	24.194,5	24.459.987	206.254			1	178.308				500.000	800.000	26.144.549	370.900	69.600	46.400		261.400				317.000			1.065.300	25.079.249	
110	HL-06674	Trần Văn Quang	4.636.000	21	17.530,8	17.723.166	149.447			1	178.308				500.000	200.000	18.750.921	370.900	69.600	46.400		187.500	55.000			349.000		208.000	1.286.400	17.464.521	
111	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	4.636.000	19	16.283,0	16.461.674	138.810	3	534.923	1	178.308				500.000		17.813.715	370.900	69.600	46.400		178.100	55.000	101.640		303.000		442.000	1.566.640	16.247.075	
112	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	23	18.713,2	18.918.541	159.527			1	178.308				500.000	600.000	20.356.376	370.900	69.600	46.400		203.600	55.000	101.640		303.100			1.150.240	19.206.136	
113	HL-06846	Trần Văn Long	4.636.000	21	16.643,6	16.826.180	141.884			1	178.308				500.000	200.000	17.846.372	370.900	69.600	46.400		178.500	55.000			327.325	728.000		1.775.725	16.070.647	
114	HS19-095	Giàng A Chư		22	16.481,3	16.662.150	140.501								500.000	400.000	17.702.651						55.000			538.000	832.000		1.425.000	16.277.651	
115	HS19-200	Nguyễn Văn Kim		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000						55.000	442.515	
116	HS19-201	Cao Văn Vũ		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000						55.000	442.515	
117	HS19-202	Bùi Văn Hân		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000			79.000			134.000	363.515	
118	HS19-203	Trần Văn Hiền		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000						55.000	442.515	
119	HS19-204	Đinh Xuân Hào		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000			79.000			134.000	363.515	
120	HS19-205	Bùi Văn Hảo		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000						55.000	442.515	
121	HS19-206	Trần Văn Hiền		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000						55.000	442.515	
122	HS19-207	Nguyễn Văn Hinh		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000						55.000	442.515	
123	HS19-208	Nguyễn Văn Hạnh		1	488,0	493.355	4.160										497.515						55.000						55.000	442.515	
124	TV19-126	Bùi Duy Thương	4.636.000	20	13.815,9	13.967.508	117.781			1	151.562				500.000		14.736.851					147.400	55.000		1.473.685		650.000		2.326.085	12.410.766	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**47**	**10.424,0**	**10.538.383**	**88.863**	**2**	**336.692**	**2**	**353.923**			**85.100**			**11.402.961**	**736.300**	**138.100**	**92.100**		**114.000**	**110.000**						**1.190.500**	**10.212.461**	
125	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	4.825.000	26	5.174,0	5.230.775	44.108			1	185.577			37.700			5.498.160	386.100	72.400	48.300		55.000	55.000						616.800	4.881.360	
126	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.377.000	21	5.250,0	5.307.608	44.755	2	336.692	1	168.346			47.400			5.904.801	350.200	65.700	43.800		59.000	55.000						573.700	5.331.101	
Tổng cộng				**2.681**	**2.289.676,0**	**2.371.966.100**	**23.468.000**	**53**	**10.824.883**	**167**	**39.990.361**	**2.051.000**	**2.549.100**	**171.900**	**48.650.000**	**53.300.000**	**2.552.971.345**	**51.074.400**	**9.581.600**	**6.389.300**	**198.585**	**25.308.100**	**6.160.000**	**2.439.360**	**1.473.685**	**14.199.825**	**12.090.000**	**6.994.000**	**135.908.855**	**2.417.062.490**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng